MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

###### THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | | **Tổng** | | | **%**  **tổng điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | | | **Số CH** | | **Thời gian**  **(phút)** |
| **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | | **Thời gian**  **(phút)** | | **TN** | **TL** |
| **1** | **4. Phòng, trị bệnh cho vật nuôi** | 4.1. Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  | |  | | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| 4.2. Một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi (đặc điểm, nguyên nhân và biện pháp phòng, trị). | 2 | 1,5 | 1 | 1,5 |  |  |  | |  | | 3 | 0 | 3,0 | 7,5 |
| 4.3. Một số ứng dụng của công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. | 1 | 0,75 | 0 | 0 |  |  | 1 | | 5 | | 1 | 1 | 5,75 | 12,5 |
|  | **5. Công nghệ** | 5.1. Chuồng nuôi và bảo vệ môi | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  | |  | | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| **2** | **chăn nuôi** | trường trong chăn nuôi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2. Quy trình nuôi  dưỡng và chăm sóc vật nuôi phổ biến. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| 5.3. Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. | 2 | 1,5 | 1 | 1,5 |  |  |  |  |  |  | 3 | 0 | 3,0 | 7,5 |
| 5.4. Chăn nuôi công nghệ cao | 2 | 1,5 | 2 | 3,0 |  |  |  |  |  |  | 4 | 0 | 4,5 | 10,0 |
| 5.5. Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 2 | 3,0 | 1 | 10 |  |  |  |  | 4 | 1 | 14,5 | 30,0 |
| **3** | **6. Bảo vệ môi trường trong**  **chăn nuôi** | 6.1. Bảo vệ môi  trường trong chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 2 | 3,0 |  |  |  |  |  |  | 4 | 0 | 4,5 | 10,0 |
| 6.2. Xử lí chất thải chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 1 | 1,5 |  |  |  |  |  |  | 3 | 0 | 3,0 | 7,5 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **18** | **1** | **10** |  | **1** |  | **5** | **28** | **2** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  |  | **40** |  | **30** |  | **20** |  |  | **10** |  |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  |  | **70** | |  |  | **30** | |  |  |  |  |  |  |  |

**Lưu ý:** - Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

* Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
* Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.
* Trong mỗi đơn vị kiến thức chỉ nên ra một câu mức độ vận dụng hoặc mức độ vận dụng cao

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2

###### MÔN: CÔNG NGHỆ 11– CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | **4. Phòng trị bệnh cho vật nuôi** | 4.1. Vai trò của phòng, trị bệnh  trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**   * Trình bày được khái niệm, tác hại của bệnh trong chăn nuôi. * Kể tên được một số loại bệnh phổ biến ở vật nuôi. * Kể tên được các biện pháp phòng, trị bệnh phổ biến trong chăn nuôi. | 1 | 1 |  |  |

|  |  |  | * Nêu được ý nghĩa của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. **Thông hiểu:** * Phân tích được tác hại của bệnh trong chăn nuôi. * Giải thích được ý nghĩa của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi. - Phân biệt được phòng bệnh và trị bệnh. * Nêu được vai trò của phòng trị bệnh với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình và địa phương. |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 4.2. Một số  bệnh phổ  biến trong chăn nuôi  (đặc điểm, nguyên nhân và biện pháp phòng, trị). | **Nhận biết:**   * Kể tên được một số bệnh phổ biến trên gia cầm. * Kể tên được một số bệnh phổ biến trên gia súc (lợn, trâu, bò và các gia súc khác). * Mô tả được đặc điểm một số bệnh phổ biến trên gia cầm. * Mô tả được đặc điểm một số bệnh phổ biến trên gia súc. * Nêu được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia cầm. * Nêu được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia súc. * Kể tên một số biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. * Nêu được ưu nhược điểm của các biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi.   **Thông hiểu:**   * Phân biệt được các đặc điểm cơ bản của một số bệnh phổ biến trên gia cầm. | 2 | 1 |  |  |

|  |  |  | * Phân biệt được các đặc điểm cơ bản của một số bệnh phổ biến trên gia súc. * Phân tích được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia cầm. * Phân tích được nguyên nhân gây ra một số bệnh phổ biến trên gia súc. * Tóm tắt được một số biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. * Phân biệt được các biện pháp phòng, trị bệnh phổ biến trong chăn nuôi. * Phân tích được ưu nhược điểm của các biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi. * Lựa chọn được biện pháp phòng trị bệnh phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi phổ biến.   **Vận dụng**   * Lựa chọn được biện pháp phòng trị bệnh phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương.   **Vận dụng cao**   * Đề xuất được biện pháp phòng trị bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương (đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi và môi trường). |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 4.3. Một số ứng dụng của công | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh vật nuôi. | 1 | 0 |  | 1 |

|  |  | nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. | * Nêu được ưu điểm của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. * Nêu được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. * Nêu được một số thành tựu của ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi.   **Thông hiểu:**   * Phân tích được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. * Phân tích được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. * Lựa chọn được biện pháp công nghệ sinh học phù hợp trong phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi.   **Vận dụng**  Lựa chọn được biện pháp công nghệ sinh học phù hợp trong phòng, trị một số bệnh phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương.  **Vận dụng cao**  Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học phù hợp trong phòng trị bệnh cho vật nuôi ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2 | **5. Công nghệ chăn nuôi** | 5.1.  Chuồng nuôi và bảo vệ môi | **Nhận biết:**   * Nêu được khái niệm chuồng nuôi. * Trình bày được những yêu cầu chung của chuồng nuôi. * Kể tên được các loại chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi. | 1 | 1 |  |  |

|  |  | trường trong chăn nuôi | * Nêu được đặc điểm của các loại chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi. * Nêu được ý nghĩa của bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. - Kể tên được các biện pháp chủ yếu để vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.   **Thông hiểu**   * Giải thích được những yêu cầu chung của chuồng nuôi. - Phân tích được các yêu cầu về chuồng nuôi của một số vật nuôi phổ biến. * So sánh được các kiểu chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi. - Phân tích được đặc điểm của các kiểu chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi. * Giải thích được ý nghĩa của bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. * Tóm tắt được các biện pháp chủ yếu để vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.   **Vận dụng**   * Đề xuất được kiểu chuồng nuôi phù hợp cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. * Đề xuất được biện pháp bảo vệ môi trường trong chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 5.2. Quy trình nuôi dưỡng và | **Nhận biết:**  - Kể tên được các công việc nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến (gà, lợn, bò,…). | 1 | 1 |  |  |

|  |  | chăm sóc vật nuôi phổ biến. | * Nêu được ý nghĩa của việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi. - Nêu được một số yêu cầu cơ bản về thức ăn đối với các loại vật nuôi phổ biến. * Nêu được một số yêu cầu cơ bản về chăm sóc đối với các loại vật nuôi phổ biến.   **Thông hiểu**   * Tóm tắt được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến (gà, lợn, bò,…). * Giải thích được ý nghĩa của việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi. * Phân tích được một số yêu cầu cơ bản về thức ăn đối với các loại vật nuôi phổ biến. * Phân tích được một số yêu cầu cơ bản về chăm sóc đối với các loại vật nuôi phổ biến.   **Vận dụng**   * Đề xuất được quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc phù hợp cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 5.3. Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. | **Nhận biết:**   * Nêu được khái niệm chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. * Kể tên được các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. * Nêu được nội dung các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.   **Thông hiểu** | 2 | 1 |  |  |

|  |  |  | * Tóm tắt được quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. * Phân tích được nội dung các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. * Giải thích được ý nghĩa các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.   **Vận dụng**   * Đề xuất được mô hình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP cho một loại vật nuôi phổ biến ở địa phương em. |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 5.4. Chăn nuôi công nghệ cao | **Nhận biết:**   * Nêu được khái niệm chăn nuôi công nghệ cao. * Kể tên được một số công nghệ cao được áp dụng phổ biến trong chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới. * Nêu được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.   **Thông hiểu**   * Tóm tắt được nguyên lý hoạt động của một công nghệ cao được áp dụng phổ biến trong chăn nuôi gà ở Việt Nam và trên thế giới. * Tóm tắt được nguyên lý hoạt động của một công nghệ cao được áp dụng phổ biến trong chăn nuôi lợn ở Việt Nam và trên thế giới. * Tóm tắt được nguyên lý hoạt động của một công nghệ cao được áp dụng phổ biến trong chăn nuôi bò ở Việt Nam và trên thế giới. | 2 | 2 |  |  |

|  |  |  | **Vận dụng**  - Đề xuất được một ứng dụng công nghệ cao phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở địa phương nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi và bảo vệ môi trường. |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 5.5. Bảo quản và  chế biến  sản phẩm chăn nuôi. | **Nhận biết:**   * Nêu được khái niệm về bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi. * Kể tên được một số phương pháp bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi. * Nêu được ý nghĩa của việc bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi. * Trình bày được ưu và nhược điểm của các phương pháp bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi phổ biến.   **Thông hiểu**   * Tóm tắt được một số phương pháp phổ biến trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi. * Tóm tắt được một số phương pháp phổ biến trong chế biến sản phẩm chăn nuôi. * Phân tích được ý nghĩa của công nghệ cao trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi. * Phân tích được ý nghĩa của công nghệ cao trong chế biến sản phẩm chăn nuôi. * So sánh được các phương pháp phổ biến trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi. | 2 | 2 | 1 |  |

|  |  |  | * So sánh được các phương pháp phổ biến trong chế biến sản phẩm chăn nuôi. * Lựa chọn được phương pháp bảo quản phù hợp cho một số loại sản phẩm chăn nuôi phổ biến. * Lựa chọn được phương pháp chế biến phù hợp cho một số loại sản phẩm chăn nuôi phổ biến.   **Vận dụng**   * Đề xuất được phương pháp bảo quản, chế biến phù hợp cho một sản phẩm chăn nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương.   **Vận dụng cao**   * Đề xuất được giải pháp để nâng cao hiệu quả bảo quản một sản phẩm chăn nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 6 | **6. Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi** | 6.1. Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**   * Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi - Liệt kê được các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. * Nêu được tác hại của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. - Kể tên được một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. * Nêu được ứng dụng của công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi. **Thông hiểu:** * Giải thích được các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. | 2 | 2 |  |  |

|  |  |  | * Phân tích được tác hại của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. * Giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. * Mô tả được một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. * Giải thích được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi.   **Vận dụng:**   * Đề xuất được biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 6.2. Xử lí chất thải  chăn nuôi | **Nhận biết:**   * Nêu được nguồn phát sinh chất thải trong chăn nuôi. * Nêu được một số phương pháp xử lí chất thải rắn trong chăn nuôi. * Nêu được một số phương pháp xử lí chất thải lỏng trong chăn nuôi. * Nêu được một số phương pháp xử lí chất thải khí trong chăn nuôi. * Nêu được một số ứng dụng của công nghệ sinh học trong xử lí chất thải chăn nuôi.   **Thông hiểu:**   * Phân tích được nguồn phát sinh chất thải trong chăn nuôi. | 2 | 1 |  |  |
|  |  |  | * Mô tả được một số phương pháp xử lí chất thải rắn trong chăn nuôi. * Phân tích được một số phương pháp xử lí chất thải lỏng trong chăn nuôi. * Phân tích được một số phương pháp xử lí chất thải khí trong chăn nuôi. * Phân tích được vai trò của công nghệ sinh học trong xử lí chất thải chăn nuôi.   **Vận dụng:**   * Đề xuất được biện pháp xử lí chất thải chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
|  | **Tổng số câu** | |  | **16** | **12** | **1** | **1** |

**Lưu ý:**

* Các câu hỏi cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
* Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
* Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0.25 điểm, cho mỗi câu tự luận được quy định rõ trong đáp án và hướng dẫn chấm. **-** Mỗi nội dung chỉ nên ra 1 câu hỏi vận dụng hoặc vận dụng cao.
* Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

| SỞ GD&ĐT NGHỆ AN  **TRƯỜNG THPT ………….** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I NĂM HỌC 2023 - 2024**  **MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI – Khối 11**  *Thời gian làm bài: 45 phút, không kể thời gian phát đề* |
| --- | --- |

Họ và tên:…………………………………………, Số báo danh:……………………

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: 7 điểm (28 câu)**

**Câu 1:** Đâu **không** phải một nhóm bệnh chính ở vật nuôi?

A. Bệnh nội khoa. B. Bệnh truyền nhiễm

1. kí sinh trùng. D . Bệnh ngoài da

**Câu 2:** “Tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả chăn nuôi” là tác dụng của việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi ở:

A. Vai trò về khoa học

B. Vai trò đối với sức khoẻ cộng đồng

C. Vai trò về bảo vệ môi trường

D. Vai trò về kinh tế

**Câu 3:** Đâu **không** phải một biện pháp đúng để phòng bệnh dịch tả lợn cổ điển?

A. Hạn chế người lạ vào khu chăn nuôi

B. Cách li 100 ngày với lợn mới nhập về

C. Chú ý giữ gìn vệ sinh

D. Để trống chuồng 2 tuẫn giữa các lứa nuôi

**Câu 4:** Bệnh cúm gia cầm là:

A.Một trong những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm nhất ở gia cầm

B.Một trong những bệnh truyền nhiễm ít nguy hiểm nhất ở gia cầm

C.Một trong những bệnh kí sinh trùng nguy hiểm nhất ở gia cầm

D.Một trong những bệnh kí sinh trùng ít nguy hiểm nhất ở gia cầm

**Câu 5:** Bệnh tụ huyết trùng trâu bò thường xảy ra vào thời gian nào

A. Mùa xuân. B. Mùa khô

C. Mùa mưa. D. Quanh năm

**Câu 6:** Đâu **không**phải ưu điểm của phương pháp PCR?

A.Cho kết quả nhanh. B.Độ nhạy cao

C.Thao tác đơn giản D.Độ chính xác cao

**Câu 7:** Câu nào sau đây không đúng về kiểu chuồng hở?

A. Chuồng được thiết kế thông thoáng tự nhiên, có bạt hoặc rèm che linh hoạt

B. Kiểu chuồng này phù hợp với quy mô nuôi công nghiệp, chăn thả có quy củ, thân thiện với môi trường

C. Kiểu chuồng này có chi phí đầu tư thấp hơn chuồng kín

D. Kiểu chuồng này khó kiểm soát tiểu khí hậu chuồng nuôi và dịch bệnh

**Câu 8:** Câu nào sau đây không đúng về yêu cầu kĩ thuật đối với chuồng lợn thịt công nghiệp?

**A. Chăn nuôi lợn thịt công nghiệp quy mô lớn thường sử dụng kiểu chuồng hở chia vùng. Chuồng nuôi khép hở hoàn toàn, có hệ thống các cửa sổ kính để lấy ánh sáng vào buổi tối.**

B. Cửa ra vào và các cửa sổ đều được thiết kế dạng khép kín phù hợp với hệ thống điều hoà không khí trong chuồng.

C. Một đầu chuồng được lắp đặt hệ thống tấm làm mát, đầu kia là hệ thống quạt thông gió công nghiệp.

D. Nền chuồng được làm từ bê tông, xi măng hoặc sàn nhựa công nghiệp. Mái chuồng cao tối thiểu 3 m so với nền, có thể lợp bằng tôn lạnh hoặc sử dụng mái ngói.

**Câu 9:** Lợn nái mang thai trung bình trong bao nhiêu ngày?

A. 90

B. 107

C.108

D.114

**Câu 10:** Câu nào sau đây không đúng về kĩ thuật nuôi dưỡng lợn nái?

A. Giai đoạn mang thai từ 1 đến 90 ngày: khẩu phần ăn 1,8 – 2,2 kg/con/ngày.

B. Giai đoạn từ 91 đến 107 ngày tăng lượng thức ăn lên 2,5 – 3 kg/con/ngày.

**C. Giai đoạn chửa kì cuối từ 108 ngày đến lúc đẻ cần tăng dần lượng thức ăn từ 3 kg/con/ngày lên 5,5 kg/con/ngày để giúp con sinh ra được khoẻ mạnh, chóng lớn.**

D. Trong thời gian chửa nên cho nái ăn thêm cỏ, rau xanh để chống táo bón.

**Câu 11:** Theo tiêu chuẩn VietGAP, chuồng trại phải được thiết kế phù hợp với:

A. Mục đích sản xuất, cơ chế vận hành nhà máy, khả năng tài chính.

**B. Từng lứa tuổi, đối tượng vật nuôi và mục đích sản xuất.**

C. Đối tượng vật nuôi, quy mô sản xuất và tình trạng của thị trường.

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu12:** Theo tiêu chuẩn VietGAP, con giống được lựa chọn phải:

A. Phù hợp với mục đích chăn nuôi

B. Có nguồn gốc rõ ràng

C. Có các đặc tính di truyền tốt và khoẻ mạnh

**D. Tất cả các đáp án trên.**

**Câu 13:** Theo tiêu chuẩn VietGAP, vật nuôi được chăm sóc theo quy trình phù hợp với:

A. Nhu cầu của thị trường và khả năng đáp ứng của trang trại

B. Năng lực của nhân viên và thiết bị máy móc

**C. Đặc điểm sinh lí và từng giai đoạn sinh trưởng**

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 14:** Chăn nuôi công nghệ cao là:

A. Là mô hình chăn nuôi đáp ứng đủ mọi quy chuẩn của Cách mạng công nghiệp 4.0.

**B. Là mô hình chăn nuôi ứng dụng các công nghệ, máy móc hiện đại, tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi và giảm nhân công lao động.**

C. Là yếu tố nền tảng của xây dựng một đất nước có sự tự chủ cao, không lo ràng buộc với các nước trên thế giới.

D. Cả B và C.

**Câu 15:** Trong chuồng nuôi lợn áp dụng công nghệ cao, các thông tin về tiểu khí hậu chuồng nuôi (nhiệt độ, độ ẩm, bụi,...), thông tin về đàn lợn (giống, tình trạng sức khoẻ, năng suất, dịch bệnh,...) được giám sát nhờ:

A. Hệ thống camera và hệ thống khử trùng tự động

**B. Hệ thống camera và các thiết bị cảm biến trong chuồng nuôi**

C. Hệ thống cách âm và hệ thống khử trùng tự động

D. Hệ thống máy tính và hệ thống quạt gió

**Câu 16:** Ở trong chuồng nuôi bò sữa hiện đại, nền chuồng được trải các tấm cao su lót sàn giúp:

**A. Vệ sinh dễ dàng và tránh trơn trượt**

B. Hấp thu độ ẩm, tránh thoát khí độc ra môi trường

C. Khống chế lượng rác thải do bò tạo ra

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 17:** Ở mô hình chăn nuôi gà đẻ công nghệ cao, gà được nuôi tập trung trong:

**A. Chuồng kín có hệ thống kiểm soát nhiệt độ tự động và hệ thống camera giám sát**

B. Chuồng kín có hệ thống biến đổi tiểu khí hậu và hệ thống cảm biến

C. Chuồng hở có hệ thống lưu thông gió và hệ thống camera giám sát

D. Chuồng hở có hệ thống cảm biến tác động môi trường xung quanh

**Câu 18:** Sản phẩm được bảo quản bằng phương pháp HPP có ưu điểm gì?

A. An toàn và giữ được hương vị tươi ngon. Thời gian bảo quản đến 1 năm.

**B. An toàn và giữ được hương vị tươi ngon. Thời gian bảo quản đến 120 ngày.**

C. Chi phí thấp và giữ được độ đàn hồi, hình dạng. Thời gian bảo quan đến 1 năm.

D. Chi phí thấp và giữ được độ đàn hồi, hình dạng. Thời gian bảo quan đến 120 ngày.

**Câu 19:** Khi muối trứng, nếu chúng ta chuẩn bị nguyên liệu là 10 quả trứng gà, 1.5l nước, 250g muối ăn thì ta cần bao nhiêu rượu trắng?

A. 5 ml rượu trắng **B. 50 ml rượu trắng** C. 0.5l rượu trắng D. 1.5l rượu trắng

**Câu 20:** Câu nào sau đây không đúng về quy trình chế biến phô mai ứng dụng công nghệ lên men lactic?

**A. Quy trình chế biến phô mai được chia thành 4 giai đoạn chính: (1) giai đoạn giãn nở, (2) giai đoạn thêm nước, bổ sung whey và giã đông sữa, (3) giai đoạn muối phô mai và (4) giai đoạn ủ chín.**

B. Trong quy trình chế biến, hệ thống bồn chứa sữa lạnh và các thiết bị khử trùng tự động hiện đại giúp đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh cho sữa trước khi chế biến.

C. Dây chuyền lên men tự động để làm chua và đông tụ sữa được áp dụng để tăng năng suất và đảm bảo chất lượng của phô mai. Các giống vi khuẩn lactic và enzyme thương mại được sử dụng giúp làm đông tụ nhanh chóng protein trong sữa.

D. Các giai đoạn khử nước, tách whey, cắt và ép sữa đông cũng được thực hiện bằng hệ thống dây chuyền tự động có kiểm soát chất lượng.

**Câu 21:** Câu nào sau đây là nội dung của bước “Đông tụ sữa” trong chế biến phô mai tươi không ủ chín?

A. Cho sữa tươi vào nồi, đun nóng sữa ở 50 – 60 °C. Chú ý không đun sôi sữa.

B. Đợi sữa nguội đến khoảng 40 – 45 °C, cho từ từ nước cốt chanh hoặc dấm vào. Vừa rót vừa khuấy đều theo một chiều, đậy nắp nồi và ủ sữa trong 10 – 15 phút để sữa đông vón. Phần sữa đông vón màu trắng và phần nước màu vàng.

C. Đặt rây lên trên âu hoặc bát, lót khăn vải hoặc khăn xô lên rây. Dùng thìa hoặc muôi múc hết khối sữa đông cho vào rây, bọc khăn lại ép cho hết nước để thu được phô mai tươi.

**D. Tất cả các đáp án trên.**

**Câu 22:** Nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi là do:

A. Hệ thống pháp luật về chăn nuôi ở các nước vẫn còn rất yếu kém

B. Sự thiếu hiểu biết của người chăn nuôi về nguy cơ biến đổi khí hậu do chăn nuôi

###### C. Nguồn chất thải trong chăn nuôi không được quản lí và xử lí đúng kĩ thuật

###### D. Tất cả các đáp án trên

**Câu 23:** Đâu không phải chất thải lỏng trong chăn nuôi?

A. Nước tiểu

B. Nước tắm

###### C. Nước ao

D. Nước rửa chuồng

**Câu 24:** Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi cần phải kiểm soát tốt ba loại chất thải, đó là:

A. Chất thải rắn, chất thải lỏng, chất thải khí

B. Chất thải rắn, chất thải lỏng, chất thải độc

C. Chất thải khí, chất thải độc, chất thải hoá học

D. Chất thải hoá học, chất thải vật lí, chất thải sinh học

**Câu 25:** Nguồn tài nguyên từ việc xử lí chất thải chăn nuôi đúng kĩ thuật giúp:

A. Giảm chi phí mua phân bón và nhiên liệu

B. Giảm chi phí chăm sóc sức khoẻ liên quan đến các bệnh do chất thải chăn nuôi

C. Giúp phục hồi các hệ sinh thái bị hư hại và môi trường bị ô nhiễm do chất thải chăn nuôi

###### D. Tất cả các đáp án trên

**Câu 26:** Sử dụng công nghệ biogas là:

###### A. Lợi dụng vi khuẩn kị khí trong bể biogas để phân huỷ chất hữu cơ.

B. Lợi dụng vi khuẩn kị khí trong bể biogas để biến đổi các chất hữu cơ thành vô cơ.

C. Tận dụng vi khuẩn kị khí trong bể biogas để loại bỏ toàn bộ vi khuẩn và kí sinh trùng.

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 27:** Câu nào sau đây không đúng về biện pháp xử lí chất thải chăn nuôi bằng máy ép tách phân?

###### A. Sử dụng máy ép tách phân dựa trên nguyên tắc “hấp thụ” để tách hầu hết các tạp chất nhỏ trong hỗn hợp của chất thải chăn nuôi thành những mùn có thể sử dụng lại.

B. Phần bã sẽ được ủ thành phân hữu cơ hoặc sử dụng để nuôi động vật khác.

C. Phần chất lỏng sẽ được đưa vào hầm biogas để xử lí tiếp.

D. Công nghệ này là một trong những biện pháp quản lí chất thải hiệu quả đối với các trang trại chăn nuôi theo hướng công nghiệp

**Câu 28:** Việc xử lí chất thải lỏng bằng máy ép tách phân có lợi ích gì?

A. Xử lí chất thải nhanh, gọn, dễ dàng, ít tốn diện tích.

B. Giảm lượng chất lắng, giảm chi phí nạo vét và tăng tuổi thọ cho hầm biogas.

C. Giảm ô nhiễm môi trường, tăng thêm nguồn thu nhập.

###### D. Tất cả các đáp án trên.

**B. PHẦN TỰ LUẬN ( 3 điêm )**

**Câu 1**: Hãy mô tả quy trình chế biến sữa chua ở gia đình

**Câu 2**: Tình huống: Chủ một trang trại chăn nuôi lợn thịt khi phát hiện con vật có các dấu hiệu bất thường như sốt cao, mệt mỏi, bỏ ăn, tiêu chảy, có xuất huyết trên da....đã làm những việc sau:

1. Mang một số con lợn chưa có biểu hiện bất thường ra chợ bán.

2. Đóng cửa khu chăn nuôi không cho người lạ vào

3. Mua thuốc về tự điều trị cho lợn

4. Báo cho cán bộ thú y

Theo em, việc làm nào của chủ trang trại là đúng và chưa đúng? Vì sao?

Các bước làm sữa chua được trình bày theo bảng dưới đây:

| **Tên các bước** | **Nội dung các bước làm sữa chua** |
| --- | --- |
| **Cách tiến hành**  **(0,25đ)** | – Lấy 100 ml sữa đặc cho vào ống đong. Rót thêm 350 ml nước sôi, khuấy đều.  – Để nguội đến 400C cho 1 thìa sữa chua Vinamilk, khuấy đều đổ ra cốc nhựa.  – Đưa vào tủ ấm 400C hay hộp xốp.  – Sau 6 – 8 giờ sữa đông tụ lại là sữa chua đã được hình thành.  – Bảo quản sữa chua trong tủ lạnh. |
| **Quan sát hiện tượng**  **(0,25đ)** | – Màu sắc sữa chuyển từ màu trắng sang trắng ngà.  – Trạng thái từ lỏng sang đông tụ (đặc sệt lại).  – Hương thơm nhẹ.  – Vị ngọt giảm, tăng vị chua. |
| **Giải thích hiện tượng**  **(0,25đ)** | – Vi khuẩn lactic đã biến đường trong sữa thành axit lactic, đồng thời trong quá trình lên men đã có sự tỏa nhiệt và biến đổi của prôtêin làm sữa đông tụ lại, vị ngọt của sữa giảm, vị chua tăng lên đồng thời lên men phụ tạo ra điaxêtyl, các este và các axit hữu cơ làm cho sữa có vị chua thơm ngon. |
| **Kết luận**  **(0,25đ)** | – Vi khuẩn lactic đã biến đường thành axit lactic: Lactôzơ ⇒ Galactôzơ + Glucôzơ (xúc tác là vi khuẩn lactic) Glucôzơ ⇒ axit lactic (xúc tác là vi khuẩn lactic) |

**Câu 2:(2đ)**

**1. Mang một số con lợn chưa có biểu hiện bất thường ra chợ bán:** Hành động này không đúng và có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe người tiêu dùng. Nếu các con vật đang trong giai đoạn bệnh tật, việc bán ra chợ có thể khiến tình trạng bệnh lây lan sang đàn vật khác và cả người tiêu dùng. **(0.5đ)**

**2. Đóng của khu chăn nuôi không cho người lạ vào:** Hành động này đúng, nhằm giữ an toàn cho đàn vật nuôi khỏi bị lây nhiễm bệnh từ các động vật khác**. (0.5đ**)

**3. Mua thuốc về tự điều trị cho lợn:** Hành động này không đúng và có thể gây hại cho sức khỏe của đàn vật nuôi và người tiêu dùng. Tự điều trị bằng thuốc không đúng liều lượng, không đúng cách dùng và không có sự giám sát của bác sĩ thú y có thể gây hại cho sức khỏe của đàn vật và cả người tiêu dùng**. (0.5đ)**

**4.Báo cho cán bộ thú y:** Hành động này đúng và cần thiết. Việc báo cáo với cán bộ thú y sẽ giúp phát hiện sớm và xử lý tình trạng bệnh tật của đàn vật nuôi, giảm nguy cơ lây nhiễm bệnh sang đàn vật khác và cả người tiêu dùng**.(0.5đ)**